

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Sinh viên chuyên ngành CNSH Nấm ăn và nấm dược liệu đủ điều kiện bảo vệ  
Khóa luận tốt nghiệp đợt tháng 9 năm 2021**

**GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

*Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;*

*Căn cứ Quyết định số 1368/QĐ-HVN ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc Ban hành Quy định dạy và học đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;*

*Căn cứ Quyết định số 1376/QĐ-HVN ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định dạy và học đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;*

*Căn cứ Quyết định số 1311/QĐ-HVN ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc Phân công hướng dẫn Khóa luận tốt nghiệp sinh viên chuyên ngành CNSH nấm ăn và nấm dược liệu học kỳ II năm học 2020 - 2021;*

*Xét đề nghị của Trưởng Khoa Công nghệ sinh học, Trưởng Ban Quản lý đào tạo,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay cho phép 40 sinh viên chuyên ngành Công nghệ sinh học Nấm ăn và nấm dược liệu hệ chính quy (có danh sách kèm theo) đủ điều kiện được bảo vệ Khóa luận tốt nghiệp đợt tháng 9 năm 2021. Thời gian bảo vệ Khóa luận tốt nghiệp: ngày 21 - 22/9/2021.

**Điều 2.** Trưởng ban Quản lý đào tạo, Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng khoa Công nghệ sinh học, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 2;
- Lưu: VPHV, VPK CNSH
- PTTT (5).



**Phạm Văn Cường**

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH CNSH NĂM ĂN VÀ NẢM DƯỢC LIỆU ĐỦ ĐIỀU KIỆN BẢO VỆ**  
**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐỢT THÁNG 9/2021**

(Kèm theo QĐ số **4285** /QĐ-HVN ngày **9** tháng **9** năm 2021)

| STT | Mã SV  | Họ và tên            | Ngày sinh | Lớp      | Chuyên ngành                 | GVHD                     | Bộ môn quản lý           | Địa điểm thực tập        |
|-----|--------|----------------------|-----------|----------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | 620448 | Trần Thị Thảo        | 31/01/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | TS. Nguyễn Thị Bích Thùy | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 2   | 620404 | Phạm Thị Ngọc        | 20/08/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | TS. Nguyễn Thị Bích Thùy | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 3   | 620432 | Nguyễn Quang Vũ      | 31/08/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | TS. Nguyễn Thị Bích Thùy | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 4   | 620472 | Nguyễn Đình Tiến     | 21/12/98  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | TS. Nguyễn Thị Bích Thùy | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 5   | 620471 | Nguyễn Ngọc Quang    | 24/05/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | TS. Nguyễn Thị Bích Thùy | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 6   | 620644 | Phan Thị Huyền Trang | 02/07/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | TS. Nguyễn Thị Bích Thùy | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 7   | 620403 | Nguyễn Thị Mơ        | 19/06/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | ThS. Nguyễn Thị Luyến    | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 8   | 620564 | Đỗ Thị Ngọc Anh      | 02/08/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | ThS. Nguyễn Thị Luyến    | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 9   | 620638 | Trần Thị Thùy        | 30/05/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | ThS. Nguyễn Thị Luyến    | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 10  | 620601 | Nguyễn Ngọc Mẫn      | 28/06/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | ThS. Nguyễn Thị Luyến    | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 11  | 620596 | Từ Thị Thuỷ Ân       | 23/03/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | Ths. Trần Đông Anh       | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 12  | 620592 | Nguyễn Thị Ngọc Linh | 14/07/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | Ths. Trần Đông Anh       | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 13  | 620618 | Ninh Thị Hồng Oanh   | 19/05/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | Ths. Trần Đông Anh       | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |



| STT | Mã SV  | Họ và tên              | Ngày sinh | Lớp      | Chuyên ngành                 | GVHD                | Bộ môn quản lý           | Địa điểm thực tập        |
|-----|--------|------------------------|-----------|----------|------------------------------|---------------------|--------------------------|--------------------------|
| 14  | 620577 | Hoàng Thị Ngọc Hiền    | 19/05/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | Ths. Trần Đông Anh  | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 15  | 620585 | Lê Thị Thu Huyền       | 07/12/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | Ths. Trần Đông Anh  | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 16  | 620500 | Lê Thị Ngọc Huyền      | 19/05/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | Ths. Trần Đông Anh  | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 17  | 620589 | Nguyễn Thị Hương Lan   | 13/06/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | Ths. Trần Đông Anh  | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 18  | 620474 | Phạm Thị Hương         | 03/03/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | Ths. Trần Đông Anh  | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 19  | 620575 | Nguyễn Thị Hằng        | 03/09/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | Ths. Trần Đông Anh  | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 20  | 620436 | Bùi Thị Thu Hằng       | 04/12/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | Ths. Trần Đông Anh  | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 21  | 620546 | Đoàn Thị Thu Trà       | 29/09/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | Ths. Trần Đông Anh  | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 22  | 620430 | Nguyễn Đình Trường     | 10/11/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | Ths. Trần Đông Anh  | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 23  | 620647 | Phạm Thị Ngọc Tú       | 14/12/98  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | TS. Ngô Xuân Nghiễn | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 24  | 620554 | Phạm Minh Tuấn         | 22/04/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | TS. Ngô Xuân Nghiễn | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 25  | 620427 | Nguyễn Văn Tiến        | 18/12/98  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | TS. Ngô Xuân Nghiễn | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 26  | 620517 | Trịnh Hồng Ngọc        | 28/07/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | TS. Ngô Xuân Nghiễn | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 27  | 620596 | Nguyễn Tiến Anh        | 23/03/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | TS. Ngô Xuân Nghiễn | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 28  | 620410 | Nguyễn Thị Thanh Quyen | 25/02/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | TS. Ngô Xuân Nghiễn | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |

| STT | Mã SV  | Họ và tên              | Ngày sinh | Lớp      | Chuyên ngành                 | GVHD                                       | Bộ môn quản lý           | Địa điểm thực tập        |
|-----|--------|------------------------|-----------|----------|------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 29  | 620413 | Vũ Hồng Thanh          | 23/11/98  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | TS. Ngô Xuân Nghiễn                        | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 30  | 620667 | Phạm Thị Thùy Dung     | 29/08/98  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | TS. Ngô Xuân Nghiễn                        | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 31  | 620627 | Lê Toàn Thắng          | 09/03/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | TS. Ngô Xuân Nghiễn                        | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 32  | 620383 | Bùi Thị Mỹ Duyên       | 20/05/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | TS. Ngô Xuân Nghiễn                        | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 33  | 620607 | Nguyễn Hồng Ngọc       | 01/09/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | PGS. TS. Nguyễn Văn Giang                  | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 34  | 620419 | Nguyễn Thị Kim Thoa    | 11/09/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | PGS. TS. Nguyễn Văn Giang                  | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 35  | 620440 | Đỗ Thị Lan             | 25/12/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | PGS. TS. Nguyễn Văn Giang                  | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 36  | 620417 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 04/07/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | PGS. TS. Nguyễn Văn Giang                  | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 37  | 620400 | Trần Thùy Linh         | 15/08/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | PGS. TS. Nguyễn Văn Giang                  | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 38  | 620597 | Phạm Thị Kiều Loan     | 01/08/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | PGS. TS. Nguyễn Xuân Cảnh                  | Bộ môn Công nghệ vi sinh | Bộ môn Công nghệ vi sinh |
| 39  | 620387 | Nguyễn Thu Hằng        | 03/03/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | TS. Ngô Xuân Nghiễn<br>TS. Đinh Trường Sơn | Bộ môn CNSH Thực vật     | Bộ môn CNSH Thực vật     |
| 40  | 620605 | Nguyễn Thị Ngọc Anh    | 16/11/99  | K62CNSHP | CNSH năm ăn và năm được liệu | TS. Ngô Xuân Nghiễn<br>TS. Đinh Trường Sơn | Bộ môn CNSH Thực vật     | Bộ môn CNSH Thực vật     |